

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành Nghị định số 174/1999/NĐ-CP ngày 09/12/1999
của Chính phủ Về quản lý hoạt động kinh doanh vàng**

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 174/1999/NĐ-CP ngày 09/12/1999 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định Về quản lý hoạt động kinh doanh vàng như sau:

Chương I.

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

- Đối tượng điều chỉnh của Thông tư này là các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vàng không bao gồm hoạt động khai thác và tinh luyện vàng của doanh nghiệp khai thác vàng.
- Phạm vi điều chỉnh của Thông tư này là hoạt động kinh doanh vàng bao gồm vàng trang sức, vàng mỹ nghệ, vàng miếng và vàng nguyên liệu.
- Việc kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối và Thông tư số 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/4/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP của Chính phủ.

Mục 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

- "Sản xuất đơn chiếc vàng trang sức, mỹ nghệ" là sản xuất sản phẩm vàng trang sức, mỹ nghệ mang tính thủ công, truyền thống, không mang tính chất sản xuất đại trà, hàng loạt.
- "Gia công vàng" là hoạt động theo đó bên nhận gia công thực hiện việc gia công vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng theo yêu cầu và bằng vàng nguyên liệu của bên đặt gia công để hưởng tiền gia công. Bên nhận gia công có thể cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu vàng, phụ liệu, vật tư để gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

Mục 3. Vốn pháp định của doanh nghiệp kinh doanh vàng

- Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.

Giá trị tài sản để tính vốn pháp định gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật và các tài sản khác.

- Xác định giá trị tài sản để tính vốn của doanh nghiệp:

- Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh hoạt động kinh doanh vàng, vốn của công ty khi thành lập doanh nghiệp do tất cả thành viên sáng lập xác định và thông qua theo nguyên tắc nhất trí và ghi trong điều lệ công ty. Trong quá trình hoạt động, hội đồng quản trị công ty cổ phần, hội đồng thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, tất cả thành viên hợp danh của công ty hợp danh xác định lại giá trị tài sản để tính vốn của công ty.
- Đối với doanh nghiệp tư nhân, vốn do chủ doanh nghiệp tư nhân tự xác định.
- Đối với doanh nghiệp nhà nước, vốn được xác định căn cứ theo quyết định giao vốn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh vàng chịu trách nhiệm về tính trung thực, tính chính xác của sổ vốn được xác định khi thành lập doanh nghiệp và trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mục 4. Quy định về kinh doanh vàng

1. Tổ chức, cá nhân được thực hiện một, một số hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng quy định tại các Mục 1, 2, 3 Chương II Thông tư này nếu có đủ điều kiện theo quy định. Những doanh nghiệp đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ theo quy định tại Mục 3 Chương II được hoạt động kinh doanh trong cả phạm vi quy định tại các Mục 1, 2 Chương II Thông tư này.

2. Các hoạt động kinh doanh vàng sau đây phải có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước:

- a. Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vàng miếng;
- b. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu dưới dạng khối, thỏi, lá, hạt, dây, bột;
- c. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng mỹ nghệ có khối lượng lô hàng từ 03 (ba) kilôgam trở lên cho mỗi lần xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Các hoạt động kinh doanh vàng không thuộc phạm vi quy định tại điểm 2, Mục 4, Chương I Thông tư này không phải có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước.

Mục 5. Hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, gia công vàng trang sức, mỹ nghệ, trong quá trình hoạt động của mình phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, quy định của giấy phép đầu tư và quy định tại Mục 6 Chương III Thông tư này.

Chương II.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG

Mục 1. Điều kiện, phạm vi hoạt động của tổ chức, cá nhân mua, bán vàng

1. Điều kiện

- a. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- b. Có dụng cụ cân đo vàng được cơ quan quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp giấy chứng nhận kiểm định;
- c. Có nhân viên hoặc thợ có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu hoạt động mua, bán vàng, sửa chữa vàng trang sức, mỹ nghệ.

2. Phạm vi hoạt động

- a. Mua, bán các loại vàng không phải vàng tiêu chuẩn quốc tế bao gồm vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng, vàng nguyên liệu;
- b. Sửa chữa vàng trang sức, mỹ nghệ theo ủy quyền của các doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ hoặc theo yêu cầu của cá nhân;
- c. Đặt gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với các doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ, nhưng sản phẩm phải đóng ký mã hiệu của doanh nghiệp sản xuất;
- d. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng theo quy định tại Chương III Thông tư này.

Mục 2. Điều kiện, phạm vi hoạt động của tổ chức, cá nhân gia công vàng trang sức, mỹ nghệ

1. Điều kiện

- a. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- b. Có thợ có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu hoạt động gia công vàng trang sức, mỹ nghệ;
- c. Có phương tiện đáp ứng yêu cầu gia công vàng trang sức, mỹ nghệ; có dụng cụ cân đo vàng được cơ quan quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp giấy chứng nhận kiểm định.

2. Phạm vi hoạt động

- a. Nhận gia công vàng trang sức, mỹ nghệ cho các đối tượng sau:
Doanh nghiệp hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ;
Tổ chức, cá nhân Việt Nam đặt gia công không vì mục đích thương mại;

Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b. Cá nhân là thợ kim hoàn từ bậc 5 trở lên có đăng ký hoạt động gia công vàng trang sức, mỹ nghệ được sản xuất đơn chiếc sản phẩm vàng trang sức, mỹ nghệ để bày, bán hoặc để tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước. Các cá nhân sản xuất đơn chiếc vàng trang sức, mỹ nghệ phải thông báo ký mã hiệu đóng trên sản phẩm cho Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước trên địa bàn, bảo đảm đúng chất lượng vàng đóng trên sản phẩm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm do mình sản xuất.

Mục 3. Điều kiện và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ

1. Điều kiện

- a. Là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật;
- b. Có máy móc, thiết bị, dụng cụ sản xuất đáp ứng yêu cầu sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ; có dụng cụ cân đo vàng được cơ quan quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp giấy chứng nhận kiểm định; có phương tiện kiểm tra chất lượng vàng;
- c. Có cán bộ quản lý và thợ có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ;
- d. Có vốn pháp định từ 5 (năm) tỉ đồng Việt Nam trở lên đối với các doanh nghiệp hoạt động tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; 1 (một) tỉ đồng Việt Nam trở lên đối với các doanh nghiệp hoạt động tại các tỉnh, thành phố khác.

2. Phạm vi hoạt động

- a. Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ;
- b. Đặt gia công tại các doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ khác và các tổ chức, cá nhân đã đăng ký hoạt động gia công vàng trang sức, mỹ nghệ;
- c. Nhận gia công vàng trang sức, mỹ nghệ cho các đối tượng sau:
Các doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ khác;
Các tổ chức, cá nhân hoạt động mua bán vàng (phải đóng ký mã hiệu của doanh nghiệp được sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ);
Tổ chức, cá nhân Việt Nam đặt gia công không vì mục đích thương mại;
Tổ chức, cá nhân nước ngoài.
- d. Mua, bán các loại vàng không phải vàng tiêu chuẩn quốc tế;
- đ. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu, vàng trang sức, mỹ nghệ, vàng miếng theo quy định tại Chương III Thông tư này.

Mục 4. Điều kiện và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp sản xuất vàng miếng

1. Điều kiện

Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp giấy phép sản xuất vàng miếng cho các doanh nghiệp có đủ các điều kiện sau:

- a. Là doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ;
- b. Có cơ sở vật chất - kỹ thuật, máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu sản xuất vàng miếng;
- c. Có vốn pháp định từ 50 (năm mươi) tỷ đồng Việt Nam trở lên.

2. Phạm vi hoạt động

- a. Sản xuất và nhận gia công vàng miếng cho các tổ chức, cá nhân trong hạn mức được Ngân hàng Nhà nước cấp cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải đóng nhãn mác, ký mã hiệu của doanh nghiệp sản xuất vàng miếng theo quy định tại Điểm 7 Chương IV Thông tư này.
- b. Thực hiện các hoạt động quy định tại các Mục 1, 2, 3 Chương II Thông tư này.

3. Hồ sơ xin cấp giấy phép sản xuất vàng miếng

Hồ sơ xin cấp giấy phép sản xuất vàng miếng gửi về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) bao gồm:

- a. Đơn xin cấp giấy phép sản xuất vàng miếng (theo mẫu tại Phụ lục 1);
- b. Bản sao (có công chứng) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (chỉ nộp lần đầu hoặc khi có thay đổi);
- c. Báo cáo tình hình nhà xưởng, máy móc, thiết bị;
- d. Báo cáo tình hình cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và thợ chuyên môn (chỉ nộp lần đầu hoặc khi có thay đổi);

Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy phép sản xuất vàng miếng cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản giải thích rõ lý do.

Chương III.

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀNG

Mục 1. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức (kể cả hàng trang sức mạ vàng)

Doanh nghiệp kinh doanh vàng được xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức (kể cả hàng trang sức mạ vàng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không phải có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước.

Mục 2. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng mỹ nghệ

1. Doanh nghiệp kinh doanh vàng được xuất khẩu, nhập khẩu vàng mỹ nghệ có khối lượng lô hàng dưới 03 (ba) kilôgam cho mỗi lần xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không phải có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vàng muốn xuất khẩu, nhập khẩu vàng mỹ nghệ có khối lượng lô hàng từ 03 (ba) kilôgam trở lên đến dưới 10 (mười) kilôgam cho mỗi lần xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố (theo mẫu tại Phụ lục 4) nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Hồ sơ gửi Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính bao gồm:

- Đơn xin xuất khẩu, nhập khẩu vàng (theo mẫu tại Phụ lục 2);
- Bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vàng (chỉ nộp lần đầu hoặc khi có thay đổi).

Trong thời gian 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối phải có văn bản giải thích rõ lý do.

3. Đối tượng thuộc điểm 2, Mục 2, Chương III Thông tư này muốn xuất khẩu, nhập khẩu vàng mỹ nghệ có khối lượng lô hàng từ 10 (mười) kilôgam trở lên cho mỗi lần xuất khẩu, nhập khẩu phải gửi hồ sơ (theo quy định tại điểm 2 Mục này) đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) để xin cấp giấy phép.

Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản giải thích rõ lý do.

4. Doanh nghiệp được xuất khẩu, nhập khẩu hàng mỹ nghệ mạ vàng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không phải có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước.

Mục 3. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu, vàng miếng

1. Căn cứ vào nhu cầu sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ và mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu dưới dạng khối, thỏi, lá, hạt, dây, bột; xuất khẩu, nhập khẩu vàng miếng cho các doanh nghiệp kinh doanh vàng có đủ các điều kiện sau:

- Có vốn pháp định từ 5 (năm) tỷ đồng Việt Nam trở lên;
- Kinh doanh có lãi trong năm gần nhất.

2. Hồ sơ gửi Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) bao gồm:

- Đơn xin xuất khẩu, nhập khẩu (theo mẫu tại Phụ lục 2);
- Bản sao (có công chứng) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vàng (chỉ nộp lần đầu hoặc khi có thay đổi);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm gần nhất (nếu thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu trong năm).

Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản giải thích rõ lý do.

3. Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh vàng được xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu dưới dạng dung dịch, vẩy hàn, muối vàng, bán thành phẩm vàng trang sức để phục vụ sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không phải có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước.

Mục 4. Nhập khẩu vàng để gia công các sản phẩm vàng cho nước ngoài

1. Các tổ chức, cá nhân có đăng ký sản xuất hoặc gia công vàng trang sức, mỹ nghệ có hợp đồng gia công với nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cho phép nhập khẩu vàng nguyên liệu để gia công tái xuất các sản phẩm vàng cho nước ngoài. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố xem xét cấp giấy phép tạm nhập, tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục 5) cho các đối tượng này.

2. Hồ sơ gửi Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính gồm:

- Đơn xin tạm nhập khẩu vàng nguyên liệu để gia công tái xuất (theo mẫu tại Phụ lục 2);
- Bản sao (có công chứng) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vàng;
- Hợp đồng gia công với nước ngoài.

Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trường hợp từ chối phải có văn bản giải thích rõ lý do.

Mục 5. Xuất khẩu vàng nguyên liệu của các doanh nghiệp khai thác vàng

Các doanh nghiệp khai thác vàng muốn xuất khẩu vàng nguyên liệu gửi hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) để xem xét cho phép. Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin xuất khẩu vàng nguyên liệu (theo mẫu tại Phụ lục 2);
- Bản sao (có công chứng) Giấy phép khai thác vàng;
- Ý kiến đề nghị của cơ quan quản lý trực tiếp của doanh nghiệp.

Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản giải thích rõ lý do.

Mục 6. Xuất khẩu, nhập khẩu vàng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Ngân hàng Nhà nước cấp hạn ngạch nhập khẩu vàng nguyên liệu dưới dạng khối, thỏi, lá, hạt, dây, bột cho doanh nghiệp trong năm kế hoạch. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không phải xin giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vàng từng chuyến.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được xuất khẩu, nhập khẩu các loại vàng dưới đây không phải có giấy phép của Ngân hàng Nhà nước:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu dưới dạng dung dịch, muối vàng, vẩy hàn, bán thành phẩm vàng trang sức;
- Tái xuất khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ được sản xuất từ nguồn vàng nguyên liệu nhập khẩu;
- Tạm nhập, tái xuất vàng trang sức, mỹ nghệ để làm mẫu;
- Xuất khẩu tạp chất có chứa vàng tận thu trong quá trình sản xuất để thu hồi nguyên liệu vàng.

3. Văn bản cấp hạn ngạch của Ngân hàng Nhà nước là căn cứ để doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu đối với các loại vàng quy định tại điểm 1 Mục 6 Chương III Thông tư này với cơ quan Hải quan.

4. Chậm nhất ngày 15/12 của năm tài chính hoặc khi cần điều chỉnh hạn ngạch, các doanh nghiệp gửi hồ sơ đến Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) xin cấp hạn ngạch mới hoặc xin điều chỉnh hạn ngạch. Hồ sơ gồm có:

- Đơn xin cấp hạn ngạch nhập khẩu vàng nguyên liệu theo mẫu tại Phụ lục 3;
- Báo cáo tình hình thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ sản phẩm vàng tại thị trường Việt Nam của năm trước năm kế hoạch (tháng 12 ước tính) theo mẫu tại Phụ lục 6.

5. Nếu doanh nghiệp được phép tiêu thụ sản phẩm tại Việt Nam, trước khi mở cửa hàng phải thông báo với Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt cửa hàng về địa điểm bán hàng, ký mã hiệu đóng trên sản phẩm vàng. Những doanh nghiệp đã được mở cửa hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực